

**TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N
THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 170/2024/HN-ST

Ngày: 21/6/2024

V/v Tranh chấp Ly hôn

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN QUẬN N, THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Phan Thị Thanh Trang

Các Hội thẩm nhân dân: 1/ Bà Trần Thị Tuyết

2/ Bà Trần Nguyệt Mai

Thư ký Tòa án ghi biên bản phiên tòa: Bà Hoàng Thị Cẩm Vân - Cán bộ Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh: Bà Trần Thị Hồng Phương – Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 6 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số: 231/2023/TLST-HNGĐ ngày 10 tháng 10 năm 2023, về việc “Tranh chấp Ly hôn”, theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 72/2024/QĐXXST-DS ngày 06 tháng 5 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 49/2024/QDDST-HN ngày 27 tháng 5 năm 2024, giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà Phương Tề N, sinh năm 1951 (xin vắng mặt)

Địa chỉ: 145 đường BT, Phường T, Quận S, Thành phố Hồ Chí Minh.

Bị đơn: Ông Nguyễn Phước T, sinh năm 1952 (vắng mặt)

Địa chỉ: 111 lầu 1, Lô D, chung cư NT, Phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

[1] Theo đơn khởi kiện ngày 01 tháng 8 năm 2023 và các lời khai trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Phương Tề N trình bày:

Bà và ông Nguyễn Phước T tự nguyện đăng ký kết hôn theo Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyền số 1/1987 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/10/1987. Quá trình chung sống giữa bà và ông T có một con chung tên Nguyễn Phi Đ (nam), sinh ngày 26/12/1988. Sau khi sinh con xong, bà N và ông T thường xuyên bất hoà về quan điểm sống, về tính cách và ứng xử không phù hợp, tình cảm vợ chồng ngày càng phai nhạt và buồn chán. Nên bà làm đơn yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn với ông Nguyễn Phước T.

- Về con chung: Có một con chung tên Nguyễn Phi Đ (nam), sinh ngày 26/12/1988, con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Không có tài sản chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về nợ chung và nghĩa vụ dân sự chung: Không có nợ và nghĩa vụ dân sự chung, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

[2] Bị đơn là ông Nguyễn Phước T đã được Tòa án thực hiện việc cấp, tổng đạt các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật nhưng ông T không nộp cho Tòa án văn bản trình bày ý kiến về yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn và không cung cấp tài liệu, chứng cứ cho Tòa án, vắng mặt không lý do trong suốt quá trình tố tụng và tại phiên tòa hôm nay.

[3] Tại phiên tòa sơ thẩm, Nguyên đơn có đơn đề nghị xét xử vắng mặt. Bị đơn vắng mặt nên không ghi nhận được ý kiến.

[4] Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến nhận xét về việc Thẩm phán chủ tọa và Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đầy đủ đúng các quy định tại Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ vào Điều 51, Điều 56 của Luật Hôn nhân và gia đình chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Phương Tế N. Nguyên đơn phải chịu án phí theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền thụ lý giải quyết và việc xác định quan hệ tranh chấp: Căn cứ vào nội dung đơn khởi kiện của bà Phương Tế N yêu cầu được ly hôn với ông Nguyễn Phước T là tranh chấp về hôn nhân và gia đình. Bị đơn ông Nguyễn Phước T có nơi cư trú tại Quận N nên căn cứ khoản 1, Điều 28; Điểm a Khoản 1 Điều 35; Điểm a Khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về tố tụng: Nguyên đơn có đơn đề nghị được vắng mặt khi Tòa án xét xử vụ án. Bị đơn là ông Nguyễn Phước T đã được Tòa án tổng đạt hợp lệ Quyết định đưa vụ án ra xét xử và giấy triệu tập tham gia phiên tòa, Quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập tham gia phiên tòa nhưng vẫn vắng mặt. Căn cứ điểm b khoản 2 Điều 227; Khoản 1, khoản 3 Điều 228 Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự.

[3] Về nội dung:

[3.1] Về quan hệ hôn nhân: Căn cứ Giấy chứng nhận kết hôn số 60, quyền số 1/1987 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận N, Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 20/10/1987, có cơ sở để xác định quan hệ hôn nhân giữa bà Phương Tế N và ông Nguyễn Phước T là hôn nhân hợp pháp.

[3.2] Về mâu thuẫn gia đình: ông T và bà N kết hôn năm 1987. Theo bà N, thời gian đầu hai vợ chồng sống hạnh phúc đến khi sinh con thì xảy ra mâu thuẫn do bất hoà về quan điểm sống, tình cảm vợ chồng phai nhạt. Nay bà N không còn tình cảm với ông T, cuộc sống hôn nhân không hạnh phúc, nên bà N yêu cầu ly hôn với ông T.

Xét thấy, giữa bà N và ông T sống hạnh phúc được vài năm thì phát sinh mâu thuẫn và thường xuyên cãi vã. Hơn 10 (mười) năm nay bà N và ông T không chung sống như vợ chồng, không còn quan tâm nhau. Trong quá trình chung sống, vợ chồng phát sinh nhiều mâu thuẫn kéo dài trong cuộc sống, bất đồng quan điểm, tình cảm vợ chồng không thể hàn gắn được, không còn thương yêu chăm sóc giúp đỡ nhau trong cuộc sống, mục đích hôn nhân không đạt được, đời sống chung không thể kéo dài.

Do đó việc bà Phương Tế N yêu cầu ly hôn với bà Nguyễn Phước T là có cơ sở, nên căn cứ vào Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của bà Phương Tế N.

[3.3] Về con chung: Căn cứ Bản sao Giấy khai sinh số 11, quyền số 01/89 do Ủy ban nhân dân Phường T, Quận N cấp ngày 09/01/1989 có cơ sở để xác định bà Phương Tế N và ông Nguyễn Phước T có 01 con chung tên là Nguyễn Phi Đ (nam), sinh ngày 26/12/1988.

Xét, hiện tại con chung đã trưởng thành nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[3.4] Tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[4] Án phí dân sự sơ thẩm: Do nguyên đơn là bà Phương Tế N, sinh năm 1951 là người cao tuổi và có đơn xin miễn, giảm án phí, lệ phí nên thuộc trường hợp được miễn nộp tiền tạm ứng án phí, lệ phí theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

- Căn cứ vào các Điều 51, 56, 57, 58, Điều 81, các Điều 82, 83, 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình;

- Căn cứ Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

- Căn cứ Luật Thi hành án dân sự.

Tuyên xử:

[1] Chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn bà Phương Tế N.

[1.1] Về quan hệ hôn nhân: Bà Phương Tế N được ly hôn với ông Nguyễn Phước T.

[1.2] Về con chung: Bà Phương Tế N và ông Nguyễn Phước T có một con chung tên Nguyễn Phi Đ (nam), sinh ngày 26/12/1988. Hiện tại con chung đã trưởng thành nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[1.3] Tài sản chung và nợ chung, nghĩa vụ dân sự chung: Đang sự khai không có, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2] Về án phí: Căn cứ vào quy định tại điểm d khoản 1, khoản 2 Điều 12 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án thì người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn tiền án phí, tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án. Căn cứ theo Điều 2 Luật người cao tuổi năm 2009 thì “Người cao tuổi được quy định trong luật này là Công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên”, nên bà Phương Tế N và ông Nguyễn Phước T được miễn theo Đơn xin miễn án phí, lệ phí ngày 10 tháng 10 năm 2023.

[3] Quyền kháng cáo: Bà Phương Tế N và ông Nguyễn Phước T có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án.

[4] Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án

hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6,7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.

Nơi nhận:

- TAND TP HCM;
- VKSND TP HCM;
- VKSND Quận N;
- Chi cục THADS Quận N;
- UBND Phường T, Quận N, TPHCM
(Giấy chứng nhận kết hôn số 60,
quyển số 1/1987, cấp ngày 20/10/1987);
- Đương sự;
- Lưu.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phan Thị Thanh Trang

